



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4
(Năm 2014)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 3500686978 (Số cũ 4903000146, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2005, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 12/11/2008, thay đổi lần thứ 13 ngày 30/12/2014).
- Vốn điều lệ : 52.498.460.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 52.498.460.000 đồng
- Địa chỉ: Số 4, Đường số 6, Khu trung tâm đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Số điện thoại: 064. 3613 518
- Số fax: 064. 3585 070
- Website: www.dic4.vn
- Email : info@dic4.vn
- Mã số thuế : 3500686978
- Mã chứng khoán : DC4

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1. Thành lập và cổ phần hoá.

Công ty Cổ phần DIC số 4 tiền thân là Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư Xây dựng được thành lập năm 1994 trực thuộc Công ty Xây dựng và Dịch vụ Du lịch (nay là Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng). Tháng 8 năm 2000, đổi tên thành Xí

nghiệp Xây dựng số 4; đến tháng 12 năm 2004 Xí nghiệp được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty Cổ phần DIC Số 4. (Quyết định số 1980/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 09 tháng 12 năm 2004).

- + Ngày 03/01/2009 Công ty thành lập chi nhánh tại Tp.HCM với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-001.
- + Ngày 25/05/2011 Công ty thành lập chi nhánh thứ hai với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-002.
- + Ngày 20/09/2011 Công ty thành lập chi nhánh thứ ba với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Xí nghiệp Vật tư & Thương mại DIC” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-003.
- + Ngày 22/05/2012, Công ty thành lập chi nhánh thứ 4 chuyển đổi Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow từ mô hình hạch toán phụ thuộc sang tự hạch toán với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-004.

2.2 Niêm Yết

Ngày 03/11/2008 Công ty niêm yết lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DC4, số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu 2.139.996 cổ phiếu. Qua các lần tăng vốn và trả cổ tức bằng cổ phiếu đến năm 2014 số lượng cổ phiếu của Công ty niêm yết tại HNX là 5.249.846 cổ phiếu.

2.3. Quá trình tăng vốn điều lệ

- Ngày 28/01/2005 Công ty Cổ phần DIC số 4 chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng;
- Năm 2006 Công ty tăng vốn điều lệ lên 8.200.000.000 đồng;
- Năm 2007 Công ty tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng
- Năm 2009 Công ty tăng vốn điều lệ lên 21.399.960.000 đồng.
- Năm 2010 Công ty phát hành 2.860.004 cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 đồng.
- Năm 2014 Công ty phát hành 249.846 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 của năm 2013 để tăng vốn điều lệ lên 52.498.460.000 đồng.

2.4. Các sự kiện khác:

- + Trong năm 2014 Công ty được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ do có thành tích xuất sắc trong giai đoạn (2009-2013) và cờ thi đua năm 2014 của Bộ xây dựng.
- + Trong năm công ty đã tổ chức lớp học “Văn hoá doanh nghiệp” cho toàn thể CB CNV lao động dài hạn để nâng cao nhận thức cho người lao động và để người lao động gắn bó hơn với doanh nghiệp.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- **Ngành nghề kinh doanh:**

- + Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Lập và thẩm định dự án).
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng).
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch).
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp).
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho, bãi).
- + Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường).
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công).
- + Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện (Chi tiết: Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp).
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng).

- **Địa bàn hoạt động kinh doanh:**

Công ty là doanh nghiệp Xây lắp do đó các công trình công ty thi công nằm rộng khắp ở nhiều địa phương như Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Miền Trung và Tây Nguyên nhưng chủ yếu tập trung tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nơi có trụ sở chính của công ty.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 . Mô hình quản trị:

- Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần trong đó đứng đầu là Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị (5 thành viên) và Ban kiểm soát (3 thành viên).
- Ban điều hành công ty bao gồm Chủ tịch HĐQT (chuyên trách), Ban Tổng giám đốc (gồm 01 Tổng giám đốc điều hành, 02 Phó tổng giám đốc) và Kế toán trưởng.



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý :

- + Ban Tổng giám đốc : 03 người (01 Tổng giám đốc điều hành, 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách kỹ thuật, 01 Phó tổng giám đốc phụ trách Vật tư thiết bị)
- + Các phòng ban chức năng :
 - Phòng Tài chính – Kế toán
 - Phòng Hành chính – Nhân sự
 - Phòng Kỹ thuật
 - Phòng Kế hoạch – Vật tư
 - Ban Phát triển dự án
 - Ban An toàn lao động
- + Các ban chỉ huy công trường : Được thành lập tại mỗi công trường để điều hành và tổ chức thi công với nhân sự được điều động từ các phòng ban nhưng lòng cốt là bộ phận kỹ thuật của phòng kỹ thuật

4.3. Các đơn vị trực thuộc gồm :

- + **Các chi nhánh :**

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 tại TP.HCM	65 Trần Quốc Hoàn, Q.Tân Bình, Tp.HCM	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	100%
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1	A2.204 Lakeside A2, Khu đô thị Chí Linh, Phường Nguyễn An Ninh, Tp.Vũng Tàu	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	100%
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Xí nghiệp Vật tư & Thương mại DIC	Số 4, Đường số 6, Khu trung tâm đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu	Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng.	100%
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow	Đường số 12, KCN Đông Xuyên, P.Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu	Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.	100%

+ **Các đội thi công và xây dựng:**

- Đội xây dựng số 2.
- Đội xây dựng số 4.
- Đội thi công điện.
- Đội thi công nước.
- Đội thi công sơn nước.
- Đội thi công cấp dự ứng lực

5. Định hướng phát triển:

5.1. Trong ngắn hạn:

- Tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính để tạo việc làm ổn định cho người lao động.
- Thắt chặt công tác quản lý chi phí để tăng hiệu quả cho doanh nghiệp;
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nhà máy cửa nhựa Vinawindow để tăng thị phần, hỗ trợ tốt cho thương hiệu và lĩnh vực kinh doanh chính;
- Quán triệt sâu sắc ba tiêu chí: “ **Chất lượng, tiến độ và An toàn vệ sinh lao động** ” làm nền tảng xây dựng DIC 4 trở thành một nhà thầu chuyên nghiệp trong lĩnh vực thi công nhà cao tầng, để tạo lợi thế cạnh tranh và tạo nguồn công việc ổn định cho công ty.

5.2. Chiến lược trung và dài hạn:

- Dựa trên chiến lược ngắn hạn để ổn định các hoạt động sản xuất của công ty và chuẩn bị tốt cho kế hoạch dài hạn.
- Từng bước nâng giá trị tài sản của công ty, để chủ động hoàn toàn về kế hoạch tài chính cho các hoạt động SXKD.

- Lựa chọn những dự án đầu tư hợp lý để tạo nên bước phát triển nhảy vọt, để tạo ra giá trị lợi nhuận cao và tạo nguồn thặng dư lớn cho doanh nghiệp và cổ đông.
- Định hướng chiến lược kinh doanh trung và dài hạn với tỷ trọng các ngành nghề như sau:
 - + Xây lắp chiếm : 40% tổng sản lượng
 - + Đầu tư chiếm : 30 – 40% tổng sản lượng
 - + Sản xuất và kinh doanh thương mại chiếm : 30 – 40% tổng sản lượng
- Dự kiến tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng vào trước năm 2020, có thể lựa chọn hình thức phát hành tăng vốn hoặc phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- Tìm hiểu và lựa chọn đầu tư dự án sẽ tạo ra nguồn thu thường xuyên cho công ty, để hỗ trợ tốt nguồn vốn lưu động, tạo cho doanh nghiệp luôn phát triển một cách ổn định.
- Vận dụng sáng tạo trong công tác điều hành, tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được chiến lược phát triển, nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Phân đầu từng bước đưa chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hàng năm của công ty đạt tối thiểu từ 15 – 20% trên vốn điều lệ, đồng thời chia cổ tức cho cổ đông từ 10%/ năm.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty phát triển sản xuất kinh doanh nhưng vẫn luôn quan tâm giữ gìn môi trường, luôn áp dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong sản xuất kinh doanh. Đối với các hoạt động xã hội hàng năm đều đóng góp ủng hộ các quỹ từ thiện và tham gia xây dựng nhà tình nghĩa tình thương. Ngoài ra, Công ty định hướng phát triển các dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp góp phần vào an sinh xã hội của cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về thị trường : Là doanh nghiệp hoạt động xây lắp do đó chịu nhiều sự ảnh hưởng của thị trường bất động sản và chính sách quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước. Khi thị trường bất động sản tăng trưởng thì công ty cũng có nhiều cơ hội để phát triển và khi thị trường bất động sản suy giảm dẫn đến việc sản xuất kinh doanh của công ty cũng gặp nhiều khó khăn.
- Rủi ro về các chính sách : Chính sách về thuế, bất động sản, lao động hoặc tiền lương của Nhà nước luôn có những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.
- Rủi ro về lãi suất tín dụng : Doanh nghiệp xây lắp phụ thuộc rất lớn vào nguồn vốn vay ngân hàng, khi ngân hàng tăng lãi suất cho vay hoặc hạn chế cho vay ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Rủi ro về thu hồi vốn các công trình : Đối với những công trình do Chủ đầu tư gặp khó khăn về nguồn tài chính dẫn đến chậm thanh toán làm ảnh hưởng đến nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- + Giá trị tổng sản lượng thực hiện : 309,7 tỷ đồng, bằng 100% so với kế hoạch và thực hiện năm 2013. (Trong đó xây lắp là 276,83 tỷ đồng; Cửa nhựa lõi thép 21,67 tỷ đồng; kinh doanh vật tư 11,2 tỷ đồng).
- + Tổng doanh thu : 261.4 tỷ đồng, bằng 118,8% so với kế hoạch và bằng 102% so với thực hiện năm 2013.
- + Lợi nhuận sau thuế : 4,2 tỷ đồng, bằng 70% so với kế hoạch. Nguyên nhân chưa đạt kế hoạch là do công ty phải trích lập dự phòng một số khoản phải thu khó đòi, một số dự án tồn đọng và hạch toán lỗ của chi nhánh tại TP.HCM làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

- (1) Ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT chuyên trách
- (2) Ông Nguyễn Văn Đa – Tổng giám đốc điều hành
- (3) Ông Nguyễn Văn Tàn – Phó Tổng giám đốc
- (4) Ông Trần Gia Phúc – Phó Tổng giám đốc
- (5) Bà Nguyễn Tuyết Hoa – Kế toán trưởng

- Tóm tắt lý lịch cá nhân trong ban điều hành

(1) Lê Đình Thắng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

- Năm sinh : 1976. Quê quán : Vân Sơn, Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng, cử nhân kinh tế, thạc sỹ quản trị kinh doanh quốc tế (MBA).
- Quá trình công tác :
 - + Từ 10/1997 đến 06/1998: Kế toán tại Phòng Giáo dục Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
 - + Tháng 8/1998: Kế toán tổng hợp cho Công ty Nam Á tại Tp.Vũng Tàu.
 - + Tháng 1/1999: Kế toán tổng hợp cho nhà nghỉ Học viện Chính trị Quốc gia Tp.Vũng Tàu.
 - + Tháng 03/2000: Kế toán tổng hợp cho Trung Tâm Thương mại viễn thông và công ty kính xe hơi Tp.HCM.
 - + Tháng 09/2000: Kế toán tại Xí nghiệp Xây dựng số 4 nay là Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - + Tháng 05/2002 được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty.
 - + Đến tháng 07/2006 giữ chức Phó Giám đốc thường trực, từ năm 2007 đến tháng 04/2013 là Tổng giám đốc Công ty.
 - + Từ 05/2013 đến 06/2014 : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
 - + Từ 07/2014 đến nay : Chủ tịch HĐQT Công ty.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện (31/12/2014) : 997.539 cổ phần
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 462.753 cổ phần
 - + Số cổ phần đại diện DIC corp : 534.786 cổ phần

- + Tỷ lệ sở hữu (cổ phần sở hữu và đại diện /số cổ phần đang lưu hành): 19 %

(2) Nguyễn Văn Đa – Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh : 1972. Quê quán : Nam Quang, Nam Trực, Nam Định
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng.
- Quá trình công tác :
 - + Từ 06/1996 đến 03/1997: Cán bộ kỹ thuật Công ty Vật liệu Xây dựng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - + Từ 03/1997 đến 03/1999: Cán bộ kỹ thuật Công ty Xây dựng số 14, Tổng Công ty Xây dựng Số 1.
 - + Tháng 03/1999 đến 06/2014: Cán bộ Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - + Tháng 07/2014 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện (31/12/2014) : 347.328 cổ phần
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 118.134 cổ phần
 - + Số cổ phần đại diện DIC corp : 229.194 cổ phần
 - + Tỷ lệ sở hữu (cổ phần sở hữu và đại diện /số cổ phần đang lưu hành): 6,62 %

(3) Nguyễn Văn Tàn – Phó Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh : 1960. Quê quán : Liên Hòa, Kim Thành, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn : Trung cấp Xây dựng.
- Quá trình công tác :
 - + 1983 – 1986: Công nhân Công ty Dầu Khí.
 - + 1986 – 1989: Được cử đi học ở trường Trung học XD Tuy Hòa, Phú Yên.
 - + 1989 – 1990: Nhân viên Công ty Xây Dựng Dầu Khí
 - + 1990 – 1993: Nhân viên cung cấp vật tư của Trạm kinh doanh vật tư – Nhà nghỉ Bộ Xây Dựng.
 - + 1993 – 1998: Trưởng cửa hàng kinh doanh vật tư Xây dựng, thuộc Công ty Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Du lịch.
 - + 1998 – 2004: Phụ trách cung ứng vật tư của Xí nghiệp Xây dựng số 4, Công ty Đầu tư Phát Triển Xây dựng
 - + 2004 – 2005: Phó Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng số 4
 - + 2005 – 2009: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - + Từ 2009 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2014) : 12.826 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,24% trên số cổ phần đang lưu hành.

(4) Trần Gia Phúc – Phó Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh : 1977. Quê quán : Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định.
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân QTKD.
- Quá trình công tác :
 - + Từ 2000 đến 2001: Giám sát kỹ thuật TOA Corp (Nhật Bản).

- + Từ 2002 đến 04/2005: Giám sát kỹ thuật Công ty TNHH Đất Phương Nam.
- + Từ 05/2005 đến 10/2007: Chỉ huy trưởng công trường Công ty DIC Xây dựng.
- + Từ 11/2007 đến 2/2009: Phó Ban quản lý dự án Công ty Cổ phần DIC số 4.
- + Từ 03/2009 đến 06/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần DIC số 4.
- + Từ 07/2014 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2014) : 69.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,32% trên số cổ phần đang lưu hành.

(5) Nguyễn Tuyết Hoa – Kế toán trưởng Công ty

- Năm sinh : 1969. Quê quán : Kim Bảng, Hà Nam
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế.
- Quá trình công tác :
 - + Từ 1991 đến 1993: Nhân viên phòng Đầu tư Công ty điện tử Hà Nội
 - + Từ 1993 đến 1996: Nhân viên kế toán Công ty đèn hình Orion Hanel – Hà Nội
 - + Từ 1996 đến 1998: Nhân viên kế toán Sở Giao thông vận tải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Từ 2002 đến 2003: Nhân viên kế toán Công ty TNHH Phúc Thuận.
 - + Từ 01/2004 đến 12/2004. Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp Xây dựng số 4, Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng, Bộ Xây dựng, nay là Công ty cổ phần DIC số 4.
 - + 01/2005 đến 06/2006: Nhân viên kế toán tổng hợp C.ty cổ phần DIC số 4.
 - + Từ 07/2006 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2014) : 16.186 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,31% trên số cổ phần đang lưu hành.

Những thay đổi trong ban điều hành:

- + Tháng 07/2014 theo quyết định của HĐQT, ông Nguyễn Văn Đa từ vị trí Phó Tổng giám đốc thường trực được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc.
- + Tháng 07/2014 theo quyết định của HĐQT, ông Trần Gia Phúc từ vị trí Trưởng phòng Kỹ thuật được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc.

Số lượng cán bộ, nhân viên:

- + Tổng số lao động bình quân trong năm : 612 người
- Trong đó : Lao động dài hạn : 136 người
- Lao động ngắn hạn, thời vụ là : 476 người

+ Chính sách đối với người lao động :

- Người lao động ký hợp đồng với công ty được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm tai nạn lao động (tại các công trường).
- Hàng năm được khám sức khỏe định kỳ và đi tham quan du lịch.
- Công ty luôn quan tâm đến đời sống người lao động, tổ chức thăm hỏi CBCNV khi hiếu, hỷ hoặc ốm đau thai sản ...

- Được nhận đầy đủ các khoản tiền lương, tiền thưởng, được nghỉ các ngày lễ tết, làm việc ngoài giờ được tính lương tăng ca theo quy định của nhà nước.
- Hàng năm con em CBCNV lao động có thành tích xuất sắc được nhận những phần thưởng của Công ty.
- Được công ty tổ chức học bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ chuyên môn, văn hoá doanh nghiệp.
- Được điều chỉnh lương theo các quy định của nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Năm 2010 Công ty chào bán chứng khoán ra công chúng để huy động vốn đầu tư Dự án cụm công nghiệp Tam Phước 1. Tuy nhiên, đến năm 2014 UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã rà soát lại quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và quyết định loại bỏ quy hoạch một số cụm công nghiệp theo chính sách phát triển của địa phương trong đó có Cụm công nghiệp Tam Phước 1, tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông năm 2014 diễn ra ngày 16/4/2014 đại hội đã thống nhất không tiếp tục đầu tư dự án này để tập trung nguồn lực vào hoạt động chính của Công ty là xây lắp.
- Do thị trường bất động sản chưa khởi sắc nên Công ty tiếp tục giãn tiến độ đầu tư các dự án khu nhà ở DIC Phước Hưng và giai đoạn 2 dự án Khu nhà ở Gò Cát tại TP. Bà Rịa.
- Dự án mỏ vật liệu san lấp tại Ấp Ông Trịnh huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu vẫn đang được công ty triển khai theo giấy phép khai thác mỏ.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Không).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	vnd	291.355.942.772	213.234.812.460	-26,8%
Doanh thu thuần	vnd	256.713.643.532	261.438.117.273	1,8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	vnd	9.504.703.648	6.598.691.304	-30,6%
Lợi nhuận khác	vnd	(373.992.503)	(1.292.624.408)	246%
Lợi nhuận trước thuế	vnd	9.130.711.145	5.306.066.896	-41,9%

Lợi nhuận sau thuế	vnd	7.319.241.856	4.200.019.025	-42,6%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10% (chi trả của năm 2012)	10% (chi trả của năm 2013)	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,28	1,53	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,50	0,72	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,73	0,62	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,66	1,63	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	1,67	1,74	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,88	1,23	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,09	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,03	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- ✓ Tổng số cổ phần niêm yết : 5.249.846 cp.
- ✓ Tổng số cổ phần đang lưu hành : 5.249.846 cp.
- ✓ Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 5.249.846 cp.
- ✓ Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (cổ phiếu quỹ) : 0 cp.

b) Cơ cấu cổ đông :

Stt	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	% vốn điều lệ
-----	----------------	------------------	------------------	---------------

I	Cổ đông lớn	5	2.541.232	48,41%
	Cổ đông nhỏ	698	2.708.614	51,59%
II	Cổ đông tổ chức	32	1.842.736	35,10%
	Cổ đông cá nhân	671	3.407.110	64,90%
III	Cổ đông trong nước	698	5.239.714	99,81%
	Cổ đông nước ngoài	5	10.132	0,19%
IV	Cổ đông nhà nước	0	0	0%
	Cổ đông khác	703	5.249.846	100%

* Cơ cấu cổ đông theo danh sách cổ đông chốt ngày 24/12/2014.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- ✓ Trong quý 3 năm 2014 Công ty đã trả cổ tức năm 2013 đợt 2 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5% làm vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 2.498.460.000 đồng.
- ✓ Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện nay: 52.498.460.000 đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- ✓ Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2014: 0 cp.
- ✓ Từ ngày 05/06/2014 đến ngày 20/06/2014 Công ty đã bán toàn bộ 99.500 cổ phiếu quỹ thông qua giao dịch trên sàn HNX.

e) Các chứng khoán khác: Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá trị tổng sản lượng Công ty thực hiện năm 2014 đạt 309,7 tỷ đồng tương đương với kế hoạch và tỷ lệ thực hiện của năm 2013. Trong năm Công ty tiếp tục thi công nhiều công trình lớn như Bệnh viện đa khoa Bà Rịa, cao ốc 333 Trần Hưng Đạo - Quận 1 - HCM, Đại học Tài chính Marketing TP.HCM, Cục thuế tỉnh Long An, Nhà điều hành Công ty Điện lực Bình Định, Trụ sở Công ty Điện lực Đắk Lắk ... đồng thời hoạt động kinh doanh cửa nhựa và vật tư thương mại cũng có những bước phát triển vững chắc góp phần làm tăng giá trị sản lượng của công ty.

Tổng doanh thu năm 2014 thực hiện là 261,4 tỷ đồng tăng 18,8% so với kế hoạch và tăng 2% so với thực hiện năm 2013. Doanh thu tiếp tục tăng cao do nhiều công trình của công ty vào giai đoạn cuối chuẩn bị bàn giao nên giá trị thực hiện cao.

Lợi nhuận sau thuế trong năm đạt 4,2 tỷ đồng, bằng 70% so với kế hoạch và bằng 58% so với thực hiện năm 2013. Trong năm 2014 để đảm bảo an toàn tài chính Công ty đã chủ động trích lập dự phòng các khoản nợ khó đòi từ các dự án và công trình tồn đọng, trích lập dự phòng khoản chi phí đã đầu tư vào dự án Cụm công nghiệp Tam

Phước 1 (theo Nghị quyết Đại hội cổ đông 2014 không tiếp tục đầu tư dự án); ngoài ra Công ty hạch toán khoản lỗ một số công trình của chi nhánh tại TP.HCM thi công là những nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế không đạt kế hoạch và thấp hơn cùng kỳ.

Tuy nhiên xét về tổng thể các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều ổn định, công ty vẫn đảm bảo được việc làm và thu nhập cho người lao động tương đương các năm trước.

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu : 807 đồng.

❖ Những tiến bộ công ty đã đạt được :

- Trong điều kiện các công ty cùng ngành nghề trên cùng địa bàn gặp rất nhiều khó khăn về việc làm thì Công ty vẫn duy trì ổn định công việc và đảm bảo tốt về tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động ra khu vực Tây Nguyên và Tây nam bộ bằng việc nhận thầu các công trình mới.
- Công tác tổ chức tiếp tục được kiện toàn và tinh gọn.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tổng tài sản năm 2014 giảm so với năm 2013 là 78.121.130.312 đồng tương ứng với tỷ lệ 26,8% do các nguyên nhân như sau:
 - + Tiền và các khoản tương đương tiền giảm : 7.642.407.732 đồng
 - + Các khoản phải thu ngắn hạn tăng : 2.828.619.604 đồng
 - + Hàng tồn kho giảm : 58.499.527.463 đồng
 - + TS ngắn hạn khác giảm : 4.576.770.763 đồng
 - + TSCĐ giảm : 3.221.445.650 đồng
 - + Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm : 7.030.594.864 đồng
 - + Tài sản dài hạn khác tăng : 20.996.556 đồng

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại : 132.196.274.134 đồng
 - + Vay và nợ ngắn hạn : 56.266.517.402 đồng
 - + Phải trả người bán : 40.386.489.417 đồng
 - + Người mua trả tiền trước : 18.655.715.886 đồng
 - + Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước : 3.366.977.243 đồng
 - + Phải trả người lao động : 2.094.766.343 đồng
 - + Chi phí phải trả : 8.417.259.620 đồng
 - + Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác : 2.704.146.588 đồng
 - + Quỹ khen thưởng phúc lợi : 304.401.635 đồng
- Biến động lớn về các khoản nợ:
 - + Vay và nợ ngắn hạn năm 2014 giảm so với năm 2013 là 34.174.198.004 đồng.

+ Phải trả người bán năm 2014 giảm so với năm 2013 là 34.340.644.804 đồng.

* Nguyên nhân: Cuối năm 2013 Công ty cần nguồn vốn lớn để thi công giai đoạn hoàn thiện công trình Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa nên khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán tăng cao. Đến cuối năm 2014 công trình Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng, Công ty nhận được tiền thanh toán công trình để trả nợ vay ngân hàng đến hạn và thanh toán cho người bán.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm Công ty đã có nhiều cải tiến về cơ cấu tổ chức và quản lý như tái cấu trúc Chi nhánh TP.HCM, kiện toàn bộ máy nhân sự tại các phòng ban thông qua việc bổ nhiệm nhiều cán bộ kế cận mới, duy trì họp giao ban tại Công ty và các công trường định kỳ, lắp đặt hệ thống Camera giám sát tại các công trường do đó việc chỉ đạo điều hành luôn được kịp thời.
- Các chính sách về lương, thưởng được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục duy trì phát triển ổn định các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty duy trì mức tăng trưởng bình quân trong 5 năm tới hàng năm từ 10 – 15%.
- Công ty sẽ tiếp tục tăng vốn điều lệ để nâng cao năng lực về tài chính và đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp.
- Công ty sẽ tập trung phát triển đồng thời 4 lĩnh vực chính là Xây lắp – Đầu tư – Sản xuất cửa nhựa – Kinh doanh vật tư. Trong đó hoạt động xây lắp là hoạt động cốt lõi của toàn công ty.
- Công ty sẽ thay đổi mô hình hoạt động của một số đơn vị trực thuộc để phù hợp hơn với định hướng phát triển dài hạn và giảm thiểu rủi ro trong quản lý cho công ty.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2014 trong điều kiện kinh tế khó khăn nhưng các hoạt động của công ty vẫn ổn định và đi vào chiều sâu, phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Công việc và thu nhập của người lao động được đảm bảo là sự cố gắng của Công ty, trong điều kiện nhiều đơn vị khác hoạt động trong cùng lĩnh vực xây lắp cùng địa bàn đã phải nợ lương, giảm lương hoặc giảm người lao động.
- Đánh giá về các hoạt động cụ thể:
 - + Công tác an toàn lao động: là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây lắp thường phải đối mặt với nhiều rủi ro tai nạn lao động nên công tác an toàn luôn được

HDQT quan tâm. Công ty đã có nhiều cải thiện trong quy trình an toàn lao động và áp dụng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại các công trường, công tác ATLĐ-VSMT-PCCN được chú trọng và tăng cường, hoạt động giám sát công tác an toàn lao động luôn được thực hiện chặt chẽ nên trong năm Công ty đã không để xảy ra trường hợp mất ATLĐ nghiêm trọng nào.

- + Công tác xây lắp : hoạt động kinh doanh chính của Công ty được đánh giá một năm tương đối thành công. Sản lượng và doanh thu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, đạt được điều này là thành tích đáng ghi nhận của toàn thể người lao động và Ban lãnh đạo Công ty trong năm qua.
- + Công tác tài chính: thực hiện tương đối tốt, phát huy hiệu quả vai trò công tác tài chính đã tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh được kịp thời và thông suốt trong toàn Công ty.
- + Các công tác khác: nhìn chung các mặt hoạt động khác đều có một năm hoạt động thuận lợi và đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, góp phần vào thành công chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Trong năm 2014, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên báo cáo đầy đủ các công tác từ kế hoạch đầu tư, điều hành sản xuất kinh doanh, bố trí phân bổ các nguồn vốn, ký kết hợp đồng và tổ chức nhân sự cho HDQT, do đó giúp HDQT nắm bắt được tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban Tổng Giám đốc đã quản lý và điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết, Quyết định của HDQT.
- Công tác tổ chức thi công và thanh quyết toán công trình được đặc biệt quan tâm và giám sát chỉ đạo xử lý các công việc kịp thời.
- HDQT đánh giá năm 2014 Ban Tổng giám đốc đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh đưa doanh nghiệp vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể :
 - + Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh : Cơ bản thực hiện đạt kế hoạch, riêng chỉ tiêu lợi nhuận chưa đạt kế hoạch là do Công ty chủ động trích lập các khoản dự phòng với giá trị lớn để đảm bảo an toàn tài chính.
 - + Về tài chính : Đã bố trí đầy đủ nguồn vốn phục vụ công tác sản xuất kinh doanh đáp ứng được nhu cầu phát triển của Công ty.
 - + Công tác quản lý điều hành : Chủ động, kịp thời phát huy hiệu quả công việc.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Các định hướng hoạt động kinh doanh trong những năm tiếp theo chủ yếu như sau:

- Nhận thầu và thi công các công trình chủ đầu tư có năng lực tài chính tốt mạnh, không vì áp lực giải quyết công việc làm mà lựa chọn các công trình chủ đầu tư

thiếu khả năng thanh toán dẫn đến tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn.

- Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính và kỹ thuật thi công để phát triển thành một trong những công ty xây dựng uy tín hàng đầu của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và khu vực.
- Tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi là thi công xây dựng dân dụng, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của công ty.
- Phát triển thêm những ngành nghề phù hợp với khả năng của công ty để tăng doanh thu và lợi nhuận.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:** HĐQT có 5 thành viên trong đó 02 thành viên trực tiếp điều hành.

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú	Chức danh TV. HĐQT tại các công ty khác
1	Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	* Số cổ phần nắm giữ : 997.539 cổ phần, trong đó : + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 462.753 cổ phần. +Số cổ phần đại diện DIC Corp : 534.786 cổ phần *Tỷ lệ sở hữu : 19 %	Điều hành	Không
2	Bùi Văn Chỉ	Phó chủ tịch HĐQT	* Số cổ phần sở hữu: 253.248 cổ phần. *Tỷ lệ sở hữu : 4,82 %		Không
3	Nguyễn Văn Đa	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần nắm giữ : 347.328 cổ phần, trong đó : + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 118.134 cổ phần +Số cổ phần đại diện DIC Corp: 229.194 cổ phần *Tỷ lệ sở hữu : 6,62 %	Điều hành	Không
4	Lê Thành Nam	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần *Tỷ lệ sở hữu : 0 %		TV.HĐQT CTCP TV TM DVĐịa ốc Hoàng Quân; PCT.HĐQT CTCP DV TM Giấy Việt; TV.HĐQT CTCP Thuốc thú y Cai Lậy

5	Nguyễn Duy Thịnh	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 0 %		Không
---	-------------------------	-----------------	---	--	-------

(Số cổ phần theo danh sách cổ đông chốt gần nhất là ngày 24/12/2014)

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Tiểu ban thi đua khen thưởng - Phụ trách : ông Lê Đình Thắng.
- Tiểu ban an toàn lao động - Phụ trách : ông Nguyễn Văn Đa.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	168/NQ-HĐQT	27/03/2014	Thông nhất thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
02	169/NQ-HĐQT	27/03/2014	Thông qua kết quả SXKD năm 2013 và kế hoạch SXKD năm 2014; Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013 và phương án phân phối lợi nhuận; Thông qua chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2014; Thông nhất Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật; Thông qua việc không tiếp tục đầu tư dự án Cụm công nghiệp Tam Phước 1; Thông qua việc bán cổ phiếu quỹ; Thông qua việc tái cấu trúc của một số phòng ban chức năng và đơn vị thành viên; Thông nhất cho Ban điều hành khảo sát tìm hiểu các thông tin về dự án bất động sản tại TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Thông qua việc huy động vốn của các tổ chức các nhân để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.
03	170/NQ-HĐQT	20/06/2014	Thông qua kết quả SXKD quý 1 năm 2014; Thông qua bổ nhiệm một số chức danh cán bộ chủ chốt của Công ty; Thông nhất chủ trương huy động vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giao ban điều hành lập phương án chi tiết để trình HĐQT thông qua trước khi xin ý kiến Đại hội cổ đông.
04	171/NQ-HĐQT	02/07/2014	Thông qua về việc thế chấp tài sản ngân hàng vay vốn; Thông qua việc ủy quyền giao dịch và ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.
05	172/NQ-HĐQT	28/08/2014	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2013
06	173/NQ-HĐQT	25/11/2014	Thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm 2014; Trình phương án cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1

07	174/NQ-HĐQT	08/12/2014	Thông qua dự thảo Phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ.
08	175/NQ-HĐQT	18/12/2014	Thông nhất về việc thế chấp tài sản để vay vốn tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thông nhất ủy quyền cho ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT Công ty giao dịch và ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

HĐQT có 3 thành viên không tham gia điều hành là Ông Bùi Văn Chỉ, Ông Lê Thành Nam và Ông Nguyễn Duy Thịnh. Các thành viên HĐQT đều có kinh nghiệm và trình độ quản lý trong đó Ông Lê Thành Nam có kinh nghiệm về quản lý tài chính và đầu tư, Ông Bùi Văn Chỉ có kinh nghiệm về quản lý thi công xây dựng, Ông Nguyễn Duy Thịnh có kinh nghiệm về thương mại và kinh doanh do đó các thành viên đã tham gia tích cực vào việc xây dựng chiến lược cũng như định hướng chiến lược phát triển công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Trên cơ sở phân công của HĐQT, các tiểu ban thuộc HĐQT đã thực hiện các công việc theo đúng chức năng nhiệm vụ.

f) Chứng chỉ đào tạo và các chương trình về quản trị công ty

- ❖ Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:
 1. Ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT.
 2. Ông Nguyễn Văn Đa – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc.
 3. Ông Nguyễn Duy Thịnh – Thành viên HĐQT.
- ❖ Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm :
 1. Ông Lê Đình Thắng.
 2. Ông Nguyễn Duy Thịnh.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Hoàng Thị Hà	Trưởng BKS	224/4A Bạch Đằng, P24, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM	0	0%
2	Phạm Việt Hùng	TV.BKS	110 Trần Bình Trọng, Phường 8, Tp.Vũng Tàu	0	0%
3	Lê Trần Mạnh Cường	TV.BKS	124A/96 Đô Lương, Phường 11, Tp.Vũng Tàu	1.575	0,03%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm Ban kiểm soát đã giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT, các quy định, quy chế, quy trình của Công ty để đảm bảo luôn được thực hiện đúng và tuân thủ pháp luật.
- Định kỳ hàng quý Ban kiểm soát họp để đánh giá kết quả công việc và xem xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở đó, Ban kiểm soát cũng đưa ra các kiến nghị với HĐQT và Ban điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.
- Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của công ty và cử đại diện tham gia các phiên họp HĐQT để kịp thời đóng góp ý kiến cho các quyết định của HĐQT.
- Ban kiểm soát tổ chức những buổi làm việc với Ban điều hành, các phòng ban, các đơn vị trực thuộc trong Công ty để đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:**a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác:**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Lương, thưởng	Cộng	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị					
1	Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	50.000.000	460.556.363	510.556.363	Chuyên trách
2	Ông Bùi Văn Chi	PCT.HĐQT	40.000.000	173.022.251	213.022.251	
3	Ông Nguyễn Văn Đa	Ủy viên HĐQT	40.000.000	358.403.944	405.070.611	Kiểm nhiệm
4	Ông Lê Thành Nam	Ủy viên HĐQT	40.000.000		40.000.000	
5	Ông Nguyễn Duy Thịnh	Ủy viên HĐQT	40.000.000		40.000.000	
II	Ban Tổng giám đốc					
1	Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc	(xem ở phần Hội đồng quản trị)			
2	Ông Nguyễn Văn Tân	P.Tổng giám đốc		336.474.546	336.474.546	
3	Ông Trần Gia Phúc	P.Tổng giám đốc		294.774.460	294.774.460	
4	Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Kế toán trưởng		318.564.350	318.564.350	
III	Ban kiểm soát					

1	Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng BKS	35.000.000		35.000.000	
2	Ông Phạm Việt Hùng	TV.BKS	18.000.000	120.720.678	138.720.678	Kiểm nhiệm
3	Ông Lê Trần Mạnh Cường	TV.BKS	18.000.000	179.570.900	197.570.900	Kiểm nhiệm

Các lợi ích khác:

+ Thành viên HĐQT chuyên trách, thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm và Ban Tổng giám đốc được hưởng các chế độ chăm sóc sức khỏe định kỳ hàng năm của Công ty.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2014:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm cổ phiếu
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	250.241	5%	462.753	8,81%	Mua; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu
2	Bùi Văn Chỉ	Phó chủ tịch HĐQT	291.189	5,8%	253.248	4,82%	Bán; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu
3	Nguyễn Văn Đa	UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	28.009	0,56%	118.134	2,25%	Mua; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu
4	Trần Gia Phúc	Phó Tổng Giám đốc	0	0%	69.300	1,32%	Mua; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu
5	Bùi Đình Phong	Người công bố thông tin	20.000	0,4%	10.500	0,2%	Bán; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu
6	Phạm Thị Thủy	Cổ đông lớn	250.000	5%	62.500	1,19%	Bán, mua; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu
7	Nguyễn Vũ Quang	Cổ đông lớn	255.940	5,12%	226.117	4,52%	Bán; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

– Trong quá trình hoạt động Công ty luôn đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế quản trị đã được Đại hội cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần DIC số 4 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Chi Thành
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2013-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 0371-2013-133-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a. Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.399.027.105	270.289.113.459
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.578.819.948	14.221.227.680
111	Tiền		6.578.819.948	10.648.035.963
112	Các khoản tương đương tiền		-	3.573.191.717
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	488.109	488.109
121	Đầu tư ngắn hạn		488.109	488.109
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		87.095.308.308	84.266.688.704
131	Phải thu khách hàng		86.932.992.764	79.072.444.099
132	Trả trước cho người bán		3.101.354.079	2.534.428.631
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.3	12.155.238.316	11.618.071.173
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(15.094.276.851)	(8.958.255.199)
140	Hàng tồn kho	V.4	107.027.386.943	165.526.914.406
141	Hàng tồn kho		107.027.386.943	165.526.914.406
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.697.023.797	6.273.794.560
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		18.150.000	16.500.000
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	5.368.584.476
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.235.050	-
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.669.638.747	888.710.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.835.785.355	21.066.829.313
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ	V.6	-	-
218	Phải thu dài hạn khác	V.7	-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		9.399.278.092	12.620.723.742
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	8.211.763.956	11.433.209.606
222	- Nguyên giá		35.912.593.915	35.884.556.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.700.829.959)	(24.451.346.668)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.10	1.187.514.136	1.187.514.136
228	- Nguyên giá		1.187.514.136	1.187.514.136
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	-	-
240	Bất động sản đầu tư	V.12	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	1.109.212.226	8.139.807.090
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	Đầu tư dài hạn khác		1.202.000.000	8.202.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(92.787.774)	(62.192.910)
260	Tài sản dài hạn khác		327.295.037	306.298.481
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.14	308.286.037	306.298.481
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
268	Tài sản dài hạn khác		19.009.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		213.234.812.460	291.355.942.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		132.196.274.134	211.747.977.192
310	Nợ ngắn hạn		132.196.274.134	211.747.977.192
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.15	56.266.517.402	90.440.715.406
312	Phải trả người bán		40.386.489.417	74.727.134.221
313	Người mua trả tiền trước		18.655.715.886	29.481.207.516
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.366.977.243	2.825.684.615
315	Phải trả người lao động		2.094.766.343	2.045.881.948
316	Chi phí phải trả	V.17	8.417.259.620	9.290.871.561
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	2.704.146.588	2.546.258.990
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		304.401.635	390.222.935
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	-	-
333	Phải trả dài hạn khác		-	-
334	Vay và nợ dài hạn	V.20	-	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		81.038.538.326	79.607.965.580
410	Vốn chủ sở hữu	V.22	81.038.538.326	79.607.965.580
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.498.460.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		12.486.982.975	12.920.860.900
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	Cổ phiếu quỹ (*)		-	(1.262.317.925)
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		7.757.990.368	7.054.170.334
418	Quỹ dự phòng tài chính		2.412.930.390	2.046.968.297
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.882.174.593	8.848.283.974
430	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí	V.23	-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		213.234.812.460	291.355.942.772

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài	V.24		
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
04	Nợ khó đòi đã xử lý			
05	Ngoại tệ các loại			
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	261.438.117.273	257.176.106.002
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	-	462.462.470
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	261.438.117.273	256.713.643.532
11	Giá vốn hàng bán	VI.28	237.420.592.225	232.983.541.853
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.017.525.048	23.730.101.679
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	1.898.131.420	439.122.781
22	Chi phí tài chính	VI.30	3.653.005.846	1.217.108.085
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.611.223.167	1.345.205.879
24	Chi phí bán hàng		1.665.397.879	165.718.380
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.998.561.439	13.281.694.347
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.598.691.304	9.504.703.648
31	Thu nhập khác		501.397.091	164.163.348
32	Chi phí khác		1.794.021.499	538.155.851
40	Lợi nhuận khác		(1.292.624.408)	(373.992.503)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.306.066.896	9.130.711.145
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	1.106.047.871	1.811.469.289
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.32	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.200.019.025	7.319.241.856
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.22	807	1.421

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		262.457.742.630	208.709.864.275
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(188.328.258.508)	(215.476.679.427)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(36.916.102.005)	(35.801.041.842)
04	Tiền chi trả lãi vay		(9.243.885.889)	(6.632.238.469)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(1.198.616.674)	(1.699.383.952)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.892.189.086	1.257.834.297
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.951.043.720)	(6.384.393.895)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.712.024.920	(56.026.039.013)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(365.436.030)	(997.230.025)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		10.909.091	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.000.000.000	940.194.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		85.628.966	417.583.551
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.731.102.027	360.547.526
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		828.440.000	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		206.746.677.766	186.077.370.541
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(240.920.875.770)	(122.480.792.601)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.739.776.675)	(4.658.649.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.085.534.679)	58.937.928.940
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.642.407.732)	3.272.437.453
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.221.227.680	10.948.790.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.578.819.948	14.221.227.680

d. Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014**

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam. *(Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)*
Vốn điều lệ: **52.498.460.000** đồng Việt Nam. *(Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)*
Mệnh giá: 10.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 5.249.846 cổ phần.
Mã chứng khoán: DC4

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp;
Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng.

3. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 612 người; (Năm trước: 658 người).

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính:

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

5.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	: 06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	: 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	: 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	: 03 - 06 năm
- Các tài sản khác	: 05 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo cáo} \\ \text{tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

15.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, hoạt động sản xuất cửa nhựa: được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo. Thời gian bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế được miễn thuế TNDN từ năm 2007, thời gian giảm 50% thuế TNDN phải nộp 05 năm tiếp theo áp dụng từ năm 2010.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn

mục kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.199.975.305	1.484.497.132
Tiền gửi ngân hàng	5.378.844.643	9.163.538.831
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển, CN Vũng Tàu	2.412.382.688	1.289.122.669
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	708.893	5.967.885
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CN Vũng Tàu	561.058	1.307.613
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu	2.955.588.512	7.621.710.518
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn, CN Vũng Tàu	358.560	237.393.726
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bắc Sài Gòn	10.285	64.636
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN HCM	-	643.748

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Vũng Tàu	6.180.411	2.634.269
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	1.000.575	-
Ngân hàng TMCP Phương Tây, CN Vũng Tàu	-	3.138.190
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển NT, CN Đồng Nai	1.053.300	1.042.100
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu	-	513.477
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.000.361	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	3.573.191.717
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu	-	3.573.191.717
Cộng	6.578.819.948	14.221.227.680

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	SL	Giá trị VND	SL	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		488.109		488.109
DIG	5	188.599	5	188.599
VPH	7	299.510	7	299.510
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng		488.109		488.109

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	235.055.000	-
Phải thu khác	11.920.183.316	11.618.071.173
Nguyễn Hữu Tiệp	1.994.774.738	1.994.774.738
Dương Thị Thục (*)	9.374.212.500	9.374.212.500
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	-	12.506.171
Khác	551.196.078	236.577.764
Cộng	12.155.238.316	11.618.071.173

(*) Đây là khoản phải thu tiền ứng trước cho bà Dương Thị Thục để thực hiện Dự án Long Điền (dự án khu nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) đơn vị hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008. Tỷ lệ góp vốn: 50% : 50%. Dự án có tổng mức đầu tư: 93.868.000.000 đồng, Công ty đã góp: 9.374.212.500 đồng.

Theo biên bản họp HĐQT số 157/BB- DIC 4 ngày 21/02/2012, Công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại toà dân sự để thu hồi vốn. Sự việc này đã được tòa xử lý yêu cầu bà Thục phải trả cả gốc và lãi nhưng đến nay công ty vẫn chưa thu hồi được

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản nợ phải thu của bà Dương Thị Thục là: 6.561.948.750 đồng.

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-----------------	-----------------	----------------

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.758.788.769	8.861.808.590
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	91.167.884.866	148.564.392.508
Hàng hoá bất động sản	8.100.713.308	8.100.713.308
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107.027.386.943	165.526.914.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	107.027.386.943	165.526.914.406

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.528.756.984	12.844.218.936	4.005.556.524	77.735.976	14.428.287.854	35.884.556.274
Mua trong năm	-	-	-	-	365.436.030	365.436.030
Đầu tư XD hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang công cụ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(337.398.389)	(337.398.389)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.528.756.984	12.844.218.936	4.005.556.524	77.735.976	14.456.325.495	35.912.593.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.702.964.963	8.818.899.457	1.947.580.938	77.735.976	10.904.165.334	24.451.346.668
Khấu hao trong năm	79.635.426	1.011.512.860	378.839.450	-	2.061.318.319	3.531.306.055
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang công cụ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(281.822.764)	(281.822.764)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.782.600.389	9.830.412.317	2.326.420.388	77.735.976	12.683.660.889	27.700.829.959
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.825.792.021	4.025.319.479	2.057.975.586	-	3.524.122.520	11.433.209.606
Tại ngày cuối năm	1.746.156.595	3.013.806.619	1.679.136.136	-	1.772.664.606	8.211.763.956

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.148.868.074 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.588.961.627 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.187.514.136
Mua trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-

10. Tài sản cố định vô hìnhQuyền sử dụng đất
VND

Giảm khác	-
Số dư cuối năm	1.187.514.136
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.187.514.136
Tại ngày cuối năm	1.187.514.136

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả: 1.187.514.136 đồng.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư khác				
- Đầu tư cổ phiếu	20.000	202.000.000	20.000	202.000.000
Công ty CP vật liệu xây dựng DIC	20.000	202.000.000	20.000	202.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000		8.000.000.000
Dự án bất động sản đường 3/2, P.10, TP. Vũng Tàu (*)		1.000.000.000		8.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(92.787.774)		(62.192.910)
Công ty CP vật liệu xây dựng DIC		(92.787.774)		(62.192.910)
Cộng		1.109.212.226		8.139.807.090

(*) Theo biên bản họp HĐQT số 144/2010-BB-HĐQT ngày 12/08/2010; Nghị Quyết HĐQT số 145/NQ-HĐQT ngày 24/11/2010 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010; Phụ lục Hợp đồng ngày 31/12/2010, Công ty CP DIC số 4 góp vốn liên doanh với Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng để đầu tư dự án bất động sản xây dựng 12 tòa nhà cao tầng quy mô 5 ha tại đường 3/2, P.10, TP.Vũng Tàu.

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 157/BB-DIC4 ngày 21/02/2012, Công ty quyết định làm thủ tục rút vốn đầu tư liên doanh vào dự án nêu trên. Đến thời điểm ngày 31/12/2014 khoản đầu tư này đã được thu hồi 7 tỷ đồng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	308.286.037	306.298.481

	Cộng (*)	308.286.037	306.298.481
(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn		Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm		306.298.481	149.167.038
Số tăng trong năm		325.490.910	242.732.725
Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện		-	136.764.509
Phân bổ vào chi phí trong năm		(323.503.354)	(222.365.791)
Giảm khác		-	-
Số cuối năm		308.286.037	306.298.481
15. Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ⁽¹⁾		56.266.517.402	90.440.715.406
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu		29.566.517.402	23.116.479.320
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu		20.000.000.000	59.924.236.086
Hoàng Văn Trung		-	700.000.000
Nguyễn Thị Chiến		1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyễn Quang Ân		1.500.000.000	1.500.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương		1.000.000.000	1.000.000.000
Diệp Thị Minh		2.000.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Hồng Ánh		1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		56.266.517.402	90.440.715.406

(1) Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/601139/HĐTD ngày 01/08/2014

Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/07/2015

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất: 8% -8,5%/năm

Hợp đồng thấu chi số 03/2014/61139/HĐTC ngày 01/08/2014

Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức thấu chi: 30/06/2015

Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: 9,5%/năm

Tài sản đảm bảo:

Hợp đồng thế chấp bất động sản 01-GC/2011/HĐ-DIC4: Tài sản thế chấp bao gồm toàn bộ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án khu nhà ở Gò Cát tại phường Long Tâm, thị xã Bà Rịa, tỉnh BRVT với tổng diện tích 30.452,5 m².

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/08/DIC4/HĐTC: Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AL 622492 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp ngày 18/01/2008.

Xe ô tô Toyota Camry 3.5Q biển số 72A-009.68.

Xe ô tô Toyota Fortuner G, biển số 72A-009.44.

Cầu tháp QTZ 5013D cao 60m.

Cầu tháp TC 5013B.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP DIC số 4 và đối tác khác mà Công ty DIC số 4 là người hưởng thụ.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 35.550.230.000 đồng.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0028/2013/HĐTDHM, ngày 13/08/2013 kèm khế ước nhận nợ sửa đổi, bổ sung số 01/2014/PL KUNN ngày 07/11/2014

Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng khế ước nhận nợ

Ngày đến hạn: 30/04/2015

Mục đích vay: bổ sung vốn thi công xây lắp và thiết bị công trình Bệnh viện đa khoa Bà Rịa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Lãi suất: 13,16%/năm

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 41/2009/HĐKT ngày 18/8/2009 ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án xây dựng tỉnh Bà Rịa-vũng Tàu.

Nguyễn Thị Chiến

Hợp đồng vay vốn ngày 17/04/2013 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 28/12/2014

Thời hạn vay: đến hết 31/12/2015

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Số tiền vay: 1.200.000.000 đồng.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

Nguyễn Quang Ân

Hợp đồng vay vốn ngày 24/04/2013 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 31/12/2014

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

Nguyễn Thị Thanh Phương

Hợp đồng vay vốn ngày 03/05/2013 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 28/12/2014

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

Diệp Thị Minh

Hợp đồng vay vốn ngày 28/10/2013, phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 08/12/2014

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng.
 Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

Nguyễn Hồng Ánh

Hợp đồng vay vốn ngày 28/10/2013, phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 08/10/2014
 Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015
 Lãi suất: 12%/năm.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.
 Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng.
 Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.374.738.791	1.667.818.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	852.194.746	944.763.549
Thuế thu nhập cá nhân	140.043.706	213.102.801
Cộng	3.366.977.243	2.825.684.615

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát)	5.276.537.599	5.276.537.599
Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)	622.786.675	622.786.675
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	60.568.024	60.568.024
Chi phí công trình Khu nhà ở CNV nhà máy xi măng Tây Ninh	1.967.897.311	1.967.897.311
Chi phí công trình Âu Cơ	-	413.681.580
Chi phí công trình Đại Phước	416.349.011	416.349.011
Chi phí công trình Sơn Nguyên	51.061.000	51.061.000
Chi phí công trình KDL Hương Phong	10.920.000	10.920.000
Chi phí công trình OSC Tech	-	15.515.000
Chi phí công trình Điện lực Bình Định	11.140.000	455.555.361
Cộng	8.417.259.620	9.290.871.561

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	622.221.245	796.329.117
Bảo hiểm xã hội, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	239.793.453	47.716.986
Cổ tức phải trả	2.074.325	241.851.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.840.057.565	1.460.361.887
Thù lao cho HĐQT và ban kiểm soát	149.500.000	179.400.000
Thuế TNCN chuyển nhượng đất	-	97.734.114
Lilama SHB	590.000.000	590.000.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hoàng Văn Trung	-	58.266.666
Nguyễn Thị Chiến	110.000.000	103.200.000
Nguyễn Quang Ân	92.000.000	125.500.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	-	80.666.667
Diệp Thị Minh	122.666.667	43.333.333
Nguyễn Hồng Ánh	61.333.333	21.666.667
Khách sạn Vũng Tàu	-	92.133.788
Khách sạn DIC Star	-	63.380.000
Phải trả khác	714.557.565	5.080.652
Cộng	2.704.146.588	2.546.258.990

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	12.920.860.900	(1.262.317.925)	6.043.598.241	1.666.259.682	8.962.948.669	78.331.349.567
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.319.241.856	7.319.241.856
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.010.572.093	380.708.615	(2.533.406.551)	(1.142.125.843)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.900.500.000)	(4.900.500.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	12.920.860.900	(1.262.317.925)	7.054.170.334	2.046.968.297	8.848.283.974	79.607.965.580
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	12.920.860.900	(1.262.317.925)	7.054.170.334	2.046.968.297	8.848.283.974	79.607.965.580
Tăng vốn năm nay	2.498.460.000	(433.877.925)	1.262.317.925	-	-	-	3.326.900.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.200.019.025	4.200.019.025
Trích lập các quỹ	-	-	-	703.820.034	365.962.093	(2.167.668.406)	(1.097.886.279)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.998.460.000)	(4.998.460.000)
Số dư cuối năm nay	52.498.460.000	12.486.982.975	-	7.757.990.368	2.412.930.390	5.882.174.593	81.038.538.326

Trong năm 2014, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐH.2014 ngày 26/04/2014.

Lợi nhuận năm 2014 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL	Giá trị VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TCT CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	727.600	7.276.000.000	7.639.800.000	7.276.000.000
Công ty CP chứng khoán Thăng Long	482.787	4.827.870.000	5.073.640.000	4.827.870.000
Các cổ đông khác	4.039.459	40.394.590.000	39.785.020.000	37.896.130.000

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL	Giá trị VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cộng	5.249.846	52.498.460.000	52.498.460.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	2.498.460.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.498.460.000	50.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ	4.998.460.000	4.900.500.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.249.846	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.249.846	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.249.846	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	99.500
Cổ phiếu phổ thông	-	99.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.249.846	4.900.500
Cổ phiếu phổ thông	5.249.846	4.900.500
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 đ/CP	

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200.019.025	7.319.241.856
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	4.200.019.025	7.319.241.856
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.205.250	5.150.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	1.421

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	7.662.162.000	7.706.639.453
Doanh thu hợp đồng xây dựng	237.120.157.346	229.292.426.175
Doanh thu cửa nhựạ	16.655.797.927	20.177.040.374
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	-	-

	Cộng	261.438.117.273	257.176.106.002
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại		-	462.462.470
	Cộng	-	462.462.470
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng		7.662.162.000	7.706.639.453
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		237.120.157.346	229.292.426.175
Doanh thu thuần kinh doanh cửa nhựa		16.655.797.927	20.177.040.374
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản		-	(462.462.470)
	Cộng	261.438.117.273	256.713.643.532
28. Giá vốn hàng bán		Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		6.614.805.314	4.435.562.471
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		218.777.020.761	215.176.174.419
Giá vốn cửa nhựa		12.028.766.150	13.672.671.222
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-	(300.866.259)
	Cộng	237.420.592.225	232.983.541.853
29. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		73.122.795	230.011.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	39.952.950
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	30.071.602
Lãi bán hàng trả chậm		32.162.625	139.086.457
Chiết khấu thanh toán		1.792.846.000	-
	Cộng	1.898.131.420	439.122.781
30. Chi phí tài chính		Năm nay VND	Năm trước VND

Lãi tiền vay	3.611.223.167	1.345.205.879
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.320.658.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.904.975	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	30.594.864	(2.448.756.140)
Chi phí tài chính khác	1.282.840	-
Cộng	3.653.005.846	1.217.108.085

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.306.066.896	9.130.711.145
Các khoản điều chỉnh tăng	525.272.647	808.802.888
Các khoản điều chỉnh giảm	-	39.952.950
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.831.339.543	9.899.561.083
Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông	4.223.641.101	4.430.597.025
Thu nhập được ưu đãi thuế	1.607.698.442	5.630.560.269
Lỗ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(161.596.211)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	22%	25%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	11%	12,5%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.106.047.871	1.811.469.289

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.099.434.904	227.571.887.605
Chi phí nhân công	37.482.491.055	33.451.628.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.531.306.055	4.276.158.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.867.063.987	19.170.946.327
Chi phí khác bằng tiền	11.345.074.655	6.367.971.573
Cộng	187.325.370.656	290.838.592.068

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện Pháp lý

Dự án Long Điền (dự án khu nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền). Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 với Bà Dương Thị Thực, tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đ. Công ty cổ phần DIC số 4 đã góp vốn 9.074.212.500 đ. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-DSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thực có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần DIC số 4 toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2014. Đến thời điểm kiểm toán, Bà Thực vẫn chưa thanh toán cho Công ty các khoản gốc và lãi nêu trên.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Thi công các công trình xây dựng.
- Sản xuất cửa nhựa uPVC
- Kinh doanh vật liệu xây dựng
- Bất động sản và dịch vụ khác.

Chỉ Tiêu	Xây dựng VND	SX cửa nhựa VND	KD VLXD VND	Dịch vụ khác VND	Khoản loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	237.120.157.346	16.655.797.927	7.662.162.000			261.438.117.273
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	21.386.202.079		10.198.566.879		(31.584.768.958)	-
Tổng doanh thu thuần	258.506.359.425	16.655.797.927	17.860.728.879	-	(31.584.768.958)	261.438.117.273
Chi phí bộ phận	(250.420.447.549)	(15.048.099.485)	(17.325.930.967)	(1.874.842.500)	31.584.768.958	(253.084.551.543)
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.085.911.876	1.607.698.442	534.797.912	(1.874.842.500)	-	8.353.565.730
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.085.911.876	1.607.698.442	534.797.912	(1.874.842.500)		8.353.565.730
Doanh thu hoạt động tài chính	1.898.131.420					1.898.131.420
Chi phí tài chính	(3.653.005.846)					(3.653.005.846)
Thu nhập khác	501.397.091					501.397.091
Chi phí khác	(1.794.021.499)					(1.794.021.499)
Thuế TNDN hiện hành	(1.224.010.851)	(176.846.829)	(117.655.541)	412.465.350		(1.106.047.871)
Lợi nhuận sau thuế	3.814.402.191	1.430.851.613	417.142.371	(1.462.377.150)	-	4.200.019.025
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	690.926.940					690.926.940
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.854.853.985					3.854.853.985

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	6.578.819.948	14.221.227.680	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.993.954.229	81.732.260.073	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	109.700.335	140.295.199	-	-
Cộng	90.682.474.512	96.093.782.952	-	-

Nợ phải trả tài chính

Các khoản vay	56.266.517.402	90.440.715.406	-	-
Chi phí phải trả	8.417.259.620	9.290.871.561	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	43.090.636.005	77.273.393.211	-	-
Cộng	107.774.413.027	177.004.980.178	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản 01-GC/2011/HĐ-DIC4: Tài sản thế chấp bao gồm toàn bộ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án khu nhà ở Gò Cát tại phường Long Tâm, Tp. Bà Rịa, tỉnh BRVT với tổng diện tích 30.452,5 m².
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/08/DIC4/HĐTC: Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 622492 lô đất A4-2/10 tại phường Thắng Nhất và tài sản gắn liền với đất.
- Hợp đồng thế chấp: Xe ô tô Toyota Camry 3.5Q biển số 72A-009.68, Xe ô tô Toyota Fortuner G biển số 72A-009.44, Cầu thép QTZ 5013D cao 60m, Cầu thép TC 5013B.

Công ty thế chấp tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 41/2009/HĐKT ngày 18/8/2009 ký kết giữa Công ty với ban quản lý dự án xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tỷ lệ cấp tín dụng tối đa là 70% giá trị tài sản.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Các khoản vay	56.266.517.402	-	56.266.517.402
Phải trả người bán	40.386.489.417	-	40.386.489.417
Chi phí phải trả	8.417.259.620	-	8.417.259.620
Phải trả khác	2.704.146.588	-	2.704.146.588
Số đầu năm			
Các khoản vay	90.440.715.406	-	90.440.715.406
Phải trả người bán	74.727.134.221	-	74.727.134.221
Chi phí phải trả	9.290.871.561	-	9.290.871.561
Phải trả khác	2.546.258.990	-	2.546.258.990

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, công ty đã thực hiện chi trả thù lao, thu nhập cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của công ty, chi tiết như sau:

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT	825.245.251	1.107.275.454
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.354.883.967	967.520.000

10. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5,08	7,23
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94,92	92,77
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,00	72,68
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,00	27,32
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,61	1,38
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,53	1,28
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,07
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần +Doanh thu tài chính	%	2,01	3,55
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	1,59	2,85
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,49	3,13
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,97	2,51
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,18	9,19

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC.

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4
Người đại diện theo pháp luật


CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Chăng